TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2022/HNGĐ- ST
Ngày 23/5/2022
"V/v: Ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT- TỈNH ĐẮK LẮK

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Diễm Hương;

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tiến Dũng;

2. Ông Nguyễn Hoàng Diệu;

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài Trang- Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Ngọc- Chức vụ: Kiểm sát viên;

Ngày 23 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 19/2022/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022, Quyết định hõa phiên tòa số 52/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Như Q - Sinh năm 1995 (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn A, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

Bị đơn: Anh Trần Quốc Đ - Sinh năm 1992 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường T, thành phố B, tỉnh ĐắkLắk;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Như Q trình bày có nội dung:

Bà và ông Trần Quốc Đ tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

Vợ chồng có 01 con chung là Trần Gia B- sinh ngày 11/11/2014;

Quá trình chung sống đến đầu năm 2017 thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông Đ không lo làm ăn, không chăm sóc cho gia đình, tụ tập chơi bời, và còn có hành vi vũ phu với vợ. Vợ chồng thường xuyên xảy ra

cãi vã, xúc phạm nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay bà Q xét thấy vợ chồng không thể quay về tiếp tục chung sống với nhau nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Quốc Đ.

Về con chung: Bà Q có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Gia B- sinh ngày 11/11/2014 đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành;

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị Như Q không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Như Q xác định không có nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

Hiện nay bà Q đang làm nghề kinh doanh, thu nhập khoảng 20.000.000đ/tháng;

Tòa án đã tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho ông Trần Quốc Đạt nhưng ông Đ vẫn cố tình lẫn tránh; do đó Tòa án không tiến hành hòa giải cho các đương sự được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền, thủ tục. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự;

- Về nội dung vụ án, xét thấy Bà Nguyễn Thị Như Q và ông Trần Quốc Đ tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống, phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau về tính cách, thường xuyên xảy ra cãi vã nhau, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay Bà Nguyễn Thị Như Q có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Trần Quốc Đ là có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chấp nhận đơn khởi kiện của Bà Nguyễn Thị Như Q về việc ly hôn với ông Trần Quốc Đ. Về con chung: Giao con chung Trần Gia B- sinh ngày 11/11/2014 cho bà Nguyễn Thị Như Q trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Như Q có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trần Quốc Đ có nơi cư trú tại tổ dân phố A, phường T, thành phố B, tỉnh ĐắkLắk; đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc "Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- *Về thủ tục tố tụng:* Xét thấy bị đơn ông Trần Quốc Đ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị Như Q và ông Trần Quốc Đ tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh ĐắkLắk; đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình duy trì hôn nhân, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, bất đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngày càng căng thẳng và đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay;

Kết quả xác minh tại địa phương thể hiện mâu thuẫn vợ chồng bà Q, ông Đ phát sinh đã lâu, tình trạng trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Như vậy, hôn nhân giữa bà Q, ông Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận nguyện vọng ly hôn của bà Nguyễn Thị Như Q là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Gia B- sinh ngày 11/11/2014 cho bà Nguyễn Thị Như Q trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành;

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị Như Q không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

Ông Trần Quốc Đ có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở;

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Như Q, ông Trần Quốc Đ không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Như Q phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 220; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 238; Điều 266; Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 51; Điều 56; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Như Q về việc yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Trần Quốc Đ;

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Như Q được ly hôn với ông Trần Quốc Đ;

Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Gia B- sinh ngày 11/11/2014 cho bà Nguyễn Thị Như Q trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Quỳnh không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

Ông Trần Quốc Đ có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở;

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Như Q không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Như Q phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí mà Bà Nguyễn Thị Như Q đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0012137 ngày 05 tháng 01 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Như Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Bị đơn ông Trần Quốc Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND TP. BMT;
- UBND phường Thành Nhất (Số 81, ngày 26/6/2014);
- Thi hành án dân sự TP. BMT;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

(Đã ký)

Đỗ Thị Diễm Hương